

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 165/2021/DS - PT

Ngày: 16/9/2021

V/v “*tranh chấp hợp đồng vay
và hợp đồng góp hụi*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021 về “*Tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng góp hụi*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 143/2021/QĐ – PT ngày 13 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Hà Kim Y, sinh năm 1971;

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Y:* Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 26/10/2020)

- *Bị đơn:* Bà Hà Kim O, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số nhà 530/AT, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà O:* Anh Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1993;
Địa chỉ liên hệ: số 358 ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2020)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Quách H, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 530/AT, ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Anh Nguyễn Thanh T1. (Văn bản ủy quyền ngày 10/11/2020)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Hà Kim O; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Quách H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Hà Kim Y trình bày:

Vào ngày 21/11/2016 âm lịch, bà Y cho bà Hà Kim O vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, không nói thời hạn vay nhưng có nói khi nào cần thì bà Y báo bà O biết trước 01 tháng để bà O trả tiền, mục đích bà O vay tiền để phát triển kinh tế gia đình. Khi vay bà O có viết giấy tay biên nhận nợ ngày 21/11/2016 trên tờ giấy hóa đơn có tiêu đề “Quách H...” ký tên và giao cho bà Y giữ. Đến tháng 5/2018 âm lịch, bà Y yêu cầu bà O trả tiền nhưng bà O chỉ hứa mà không trả. Sau khi vay bà O có đóng lãi đầy đủ cho bà Y đến hết tháng 11/2018 âm lịch thì bà O không đóng lãi và cũng không trả vốn cho bà Y. Đến nay bà O vẫn còn nợ bà Y số tiền vay 200.000.000 đồng.

Ngày 05/6/2018 âm lịch, bà Y mở dây hụi 10.000.000 đồng, có 33 phần, trong đó bà O tham gia 01 phần, hụi khui vào ngày mùng 05 và ngày 20 âm lịch hằng tháng. Sau khi tham gia đến ngày 05/7/2018 âm lịch bà O hốt hụi, đến ngày 08/7/2018 âm lịch bà Y giao cho bà O số tiền hụi 262.500.000 đồng (đã trừ thảo), khi nhận tiền hụi bà O có ký tên vào tờ biên nhận ngày 08/7/2018 có nội dung ngày tháng mở hụi, số phần hụi, số tiền hụi được giao, số phần hụi phải đóng lại. Sau khi hốt hụi bà O có đóng lại hụi chết được 07 lần x 10.000.000 đồng = 70.000.000 đồng, còn nợ lại 23 lần hụi chết chưa đóng x 10.000.000 đồng = 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng), dây hụi này đã mãn vào ngày 20/10/2019.

Việc bà O vay tiền và chơi hụi của bà Y, chồng bà O là ông Quách H có biết do bà O và bà Y là chị em ruột.

Do đó, bà Y yêu cầu bà O và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Y số tiền vay còn nợ 200.000.000 đồng và tiền hụi còn nợ 230.000.000 đồng, tổng cộng là 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Ngày 14/7/2018, bà Y có giao kết hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ với ông Quách H, theo đó bà Y bán cho ông H một máy V26 giá tiền 350.000.000 đồng, một hộp số HCT giá tiền 130.000.000 đồng, một cốt máy V25 giá tiền 52.000.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng mua bán là 532.000.000 đồng (Năm trăm ba mươi hai triệu đồng), ông H đã thanh toán trước 132.000.000 đồng, còn nợ lại 400.000.000 đồng, hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 16/7/2018. Cùng ngày 16/7/2018, ông H chuyển khoản trả cho bà Y số tiền 400.000.000 đồng thông qua phương thức ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển tiền vào tài khoản của bà Y. Sau khi nhận được tiền bà Y rút tiền sử dụng. Không có sự việc ông H và bà Y làm hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ giả tạo để Ngân hàng A chi nhánh huyện B giải ngân hợp đồng vay cho ông H thông qua hình thức ủy nhiệm chi chuyển tiền thanh toán hợp đồng vào tài khoản bà Y để bà Y rút tiền ra giao lại cho ông H. Trước đây bà Y trình bày rút tiền rồi giao lại cho ông H là nhầm lẫn. Từ ngày 14/7/2018 trở về trước giữa bà Y và ông H có hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ với nhau hay không thì ông không biết và những máy, phụ tùng máy nổ bà Y bán cho ông H bà Y mua từ đâu ông không rõ.

Ông H yêu cầu độc lập, yêu cầu bà Y trả lại số tiền 400.000.000 đồng mà ông H đã ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển vào tài khoản bà Y vào ngày 16/7/2018, sau đó khấu trừ số tiền 400.000.000 đồng vào tiền nợ vay và nợ hụi thì bà Y không đồng ý. Bởi số tiền 400.000.000 đồng này là ông H trả tiền mua bán máy và phụ tùng máy nổ còn thiếu theo hợp đồng mua bán máy ngày 14/7/2018, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A ngày 16/7/2018 cho bà Y.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Hà Kim O, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách H cùng trình bày:

Bà O và bà Y là chị em ruột, năm 2016 bà O có vay của bà Y số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), khi vay có lập giấy tay biên nhận nợ ngày 21/11/2016 giao cho bà Y giữ, thời hạn vay cũng như lãi suất vay hai bên thỏa thuận bao nhiêu phần trăm một tháng thì không rõ, mục đích vay tiền để lo kinh tế gia đình. Giấy tay biên nhận nợ ngày 21/11/2016, bà Y giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của bà O nên không yêu cầu giám định.

Đồng thời, bà O cũng có tham gia một phần hụi 10.000.000 đồng do bà Y làm chủ hụi mở ngày 05/6/2018 âm lịch, hụi khai vào ngày mùng 5 và ngày 20 hằng tháng. Sau đó bà O hốt hụi và bà Y đã giao tiền hụi 262.500.000 đồng cho bà O (đã trừ tiền thảo rồi), khi giao tiền hụi bà Y có đưa cho bà O ký tên nhận tiền hụi trong tờ biên nhận rồi bà Y giữ biên nhận. Chữ ký chữ viết “Hà Kim O” ở phía dưới bên hốt hụi trong tờ biên nhận tiền hụi ngày 08/7/2018 bà Y giao nộp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của bà O nên không yêu cầu giám định. Sau khi hốt hụi bà O có đóng lại hụi chết cho bà Y được vài lần nhưng cụ thể bao nhiêu lần thì không nhớ, bà Y xác định bà O đóng hụi

chết được 07 lần, còn nợ lại 23 lần chưa đóng x 10.000.000 đồng thành tiền 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng) thì bà O hoàn toàn đồng ý.

Tuy nhiên, đầu năm 2018 vợ chồng bà O, ông H làm hợp đồng vay Ngân hàng A chi nhánh huyện B số tiền 4.000.000.000 đồng (bốn tỷ đồng) để làm vốn mua bán máy và phụ tùng máy nổ. Để đủ thủ tục giải ngân tiền vay từ Ngân hàng A chi nhánh huyện B thì yêu cầu ông H phải cung cấp hợp đồng mua bán máy thể hiện ông H có mua máy về bán, vì vậy ông H nhờ chị vợ là bà Hà Kim Y và bạn là ông Nguyễn Minh H1 đứng ra giao kết hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ với ông H. Theo đó, bà Y, ông H1 là người bán, ông H là người mua, khi có hợp đồng mua bán máy Ngân hàng A chi nhánh huyện B sẽ giải ngân tiền vay theo phương thức ủy nhiệm chi chuyển tiền vào tài khoản thanh toán trực tiếp cho người bán, tức là chuyển tiền vào tài khoản của bà Y, ông H1, để sau đó bà Y, ông H1 rút tiền vay ra giao lại cho ông H. Vì vậy, ngày 14/7/2018 ông H và bà Y lập hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ giả tạo với nhau, theo hợp đồng bà Y bán cho ông H một máy V26 giá tiền 350.000.000 đồng, một hộp số HCT giá tiền 130.000.000 đồng, một cốt máy V25 giá tiền 52.000.000 đồng, tổng cộng giá trị hợp đồng mua bán là 532.000.000 đồng và ghi đã trả tiền mặt 132.000.000 đồng, còn nợ lại 400.000.000 đồng hẹn ngày 16/7/2018 sẽ thanh toán, hợp đồng có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 16/7/2018. Sau khi nộp hợp đồng mua bán máy nêu trên cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B thì cùng ngày 16/7/2018 ông H ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản của bà Y, nội dung là nhận tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 7102. 2017. 045014/HĐTĐ thanh toán tiền mua máy và phụ tùng máy nổ. Theo thỏa thuận ban đầu lẽ ra sau khi Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển tiền vào tài khoản bà Y, bà Y sẽ rút tiền ra giao lại cho ông H nhưng sau khi rút tiền bà Y không giao lại cho ông H, vì vậy từ đó hai bên xảy ra mâu thuẫn nên bà O và ông H không trả tiền vay và đóng tiền hụi chết cho bà Y mà tự khấu trừ số tiền 400.000.000 đồng Ngân hàng A chi nhánh huyện B đã chuyển vào tài khoản của bà Y vào tiền vay và tiền hụi chết bà O còn nợ bà Y, từ đó bà O, ông H không còn nợ tiền bà Y nữa.

Theo hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ ngày 14/7/2018, bà Y bán cho ông H một máy V26, một hộp số HCT, một cốt máy V25, tổng giá trị hợp đồng là 532.000.000 đồng nhưng thực tế từ trước đến nay bà Y không có kinh doanh mua bán máy ghe (tàu), ông H mới là người mua bán máy ghe có đăng ký kinh doanh, các phụ tùng máy nổ trong hợp đồng đều là tài sản của ông H đã mua trước đó từ người khác và số tiền 132.000.000 đồng ghi đã trả nhưng thực tế là không có trả. Thực tế máy V26 – B12012 là ông H mua của ông Võ Văn X năm 2008, từ khi mua thì ông H sử dụng và ông H có kê khai đặc điểm máy trong giấy chứng nhận đăng ký tàu cá ngày 31/7/2014, tàu cá hiệu Hà Sang 3, chủ tàu Quách H; hộp số máy HCT ông H mua của công ty TNHH thương mại T vào tháng 11 năm 2014 giá 37.500.000 đồng, có hóa đơn

giá trị gia tăng; cốt máy V25 là ông H mua của bà Nguyễn Thị Thu S năm 2005, việc mua bán giữa ông H với ông X, công ty TNHH thương mại T, bà S có hợp đồng mua bán hay không thì anh không rõ nhưng từ khi mua các máy, phụ tùng máy nêu trên là ông H sử dụng đến nay. Do đó, bà Y cho rằng bà bán máy và phụ tùng máy nêu trên cho ông H nên số tiền ông H ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển vào tài khoản bà Y 400.000.000 đồng ngày 16/7/2018 là trả tiền mua bán máy và phụ tùng máy nỏ còn nợ là không đúng sự thật. Hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nỏ ngày 14/7/2018 giữa bà Y và ông H chỉ là giả tạo nhằm để ông H có đủ thủ tục được giải ngân tiền vay từ ngân hàng.

Đối với hóa đơn giá trị gia tăng tháng 11/2014 (không rõ ngày) của Công ty TNHH thương mại T ghi tên người mua là Quách H2 là ghi nhầm, thực tế người mua là ông Quách H.

Do đó, nay bà Y cho rằng vợ chồng bà O, ông H còn nợ số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền hụi 230.000.000 đồng, tổng cộng là 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng), yêu cầu bà O, ông H có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 430.000.000 đồng là anh không đồng ý. Ông Quách H có yêu cầu độc lập, yêu cầu bà Y phải trả lại cho ông Quách H số tiền 400.000.000 đồng mà ông Quách H đã ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển vào tài khoản bà Y ngày 16/7/2018, sau đó khấu trừ vào số tiền vay và tiền hụi bà O, ông H nợ bà Y 430.000.000 đồng, sau khi khấu trừ bà O, ông H đồng ý trả cho bà Y số tiền còn nợ 30.000.000 đồng.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Kim Y. Buộc bị đơn bà Hà Kim O và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hà Kim Y tổng số tiền 430.000.000 đồng (bốn trăm ba mươi triệu đồng), trong đó tiền vay là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), tiền hụi là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quách H về việc yêu cầu nguyên đơn bà Hà Kim Y trả lại số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/02/2021 bà Hà Kim O và ông Quách H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quách H, ông H và bà O đồng ý trả 30.000.000 đồng số tiền còn nợ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bà O và ông H vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đại diện theo ủy quyền của bà Y không đồng ý kháng cáo của bà O và ông H, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của bà O và ông H, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H, sau khi khấu trừ 400.000.000 đồng, buộc bà O và ông H liên đới trả cho bà Y số tiền 30.000.000 đồng tiền vay và hụi còn nợ.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà O, ông H thừa nhận bà O có vay của bà Y số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 21/11/2016 và có tham gia một phần hụi của dây hụi 10.000.000 đồng ngày 05/6/2018 do bà Y là chủ hụi, còn nợ lại bà Y số tiền hụi chết chưa đóng 230.000.000 đồng. Thừa nhận giấy tay biên nhận nợ ngày 21/11/2016 được viết trong tờ hóa đơn “Quách H” và giấy tay biên nhận tiền hụi ngày 08/7/2018 do bà Y giao nộp cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của bà O nên không yêu cầu giám định. Đây là sự thừa nhận của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, xác định bà O và ông H còn nợ tiền vay và hụi của bà Y số tiền 430.000.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu độc lập của ông Quách H về việc yêu cầu bà Hà Kim Y trả 400.000.000 đồng và khấu trừ vào số tiền nợ bà Hà Kim O và ông H còn nợ, thấy rằng:

Ngày 14/7/2018, bà Y và ông H giao kết hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ, theo nội dung hợp đồng bà Y (bên bán) lắp đặt máy, hộp số và làm đồ cơ khí tàu cá cho ông H (bên mua) gồm một máy V26 giá 350.000.000 đồng, một hộp số HCT giá 130.000.000 đồng, một cốt máy V25 giá 52.000.000 đồng, tổng giá trị 532.000.000 đồng, hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B ngày 16/7/2018.

Khi ký kết hợp đồng bên mua ứng trước cho bên bán số tiền 132.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng sẽ thanh toán vào ngày 16/7/2018. Cùng ngày 16/7/2018, ông H ủy nhiệm chi cho Ngân hàng A chi nhánh huyện B chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng vào tài khoản bà Y, nội dung nhận tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 7102-201745.014/HĐTD thánh toán tiền mua máy và phụ tùng máy nổ và trong ngày 16/7/2018 bà Y cũng đã rút tiền mặt toàn bộ số tiền này. Theo ông H, giữa ông và Yên hoàn toàn không có giao dịch mua bán máy và phụ tùng máy nổ, chỉ lập hợp đồng giả tạo để vay tiền ngân hàng nhưng khi nhận được tiền thì bà Y không giao cho ông H số tiền 400.000.000 đồng này. Tại biên bản làm việc ngày 15/9/2020, bà Y trình bày bà có cho ông Quách H mượn tài khoản ngân hàng để Ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản rồi bà rút ra và đưa cho ông H nhưng số tiền bao nhiêu thì bà không nhớ, chứng cứ bà đã giao tiền cho ông H thì bà cung cấp sau. Tại biên bản làm việc ngày 21/10/2020, người đại diện theo ủy quyền của bà Y trình bày số tiền 400.000.000 đồng ông H chuyển vào tài khoản của bà Y là theo hợp đồng mua bán máy ghe/tàu giữa bà Y và ông H, số lượng 01 cái, loại máy gì thì không nhớ, giá mua bán là 400.000.000 đồng, nên tiền chuyển khoản tại ngân hàng là trả tiền mua máy ghe, nên không có sự việc bà Y trả lại số tiền trên cho ông H như lời bà Y trình bày trước đây. Như vậy, lời trình bày của bà Y và người đại diện theo ủy quyền của bà Y đều thừa nhận nội dung có nhận 400.000.000 đồng từ ông H do ngân hàng chuyển khoản cho bà Y và bà Y không có giao 400.000.000 đồng cho ông H do bà cho rằng đây là tiền mua bán máy ghe/tàu. Tuy nhiên, lời khai của bà Y và người đại diện theo ủy quyền của bà Y có mâu thuẫn với nhau, vì ban đầu bà Y cho rằng có sự việc ông H mượn tài khoản của bà để vay ngân hàng và bà rút tiền giao cho ông H, người đại diện theo ủy quyền của bà Y lại trình bày không có giao tiền cho ông H; số tiền ghi trên hợp đồng mua bán là 532.000.000 đồng, có 03 loại máy móc được đề cập trong giao dịch, không phải 400.000.000 đồng và 01 loại máy như lời trình bày của người đại diện của bà Y. Lời trình bày của nguyên đơn có mâu thuẫn và không phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ, mặc dù ông H không đủ cơ sở để chứng minh được máy V26, hộp số HCT, cốt máy V25 trong hợp đồng mua bán giữa bà Y và ông H là ông H mua từ ông X, Công ty TNHH thương mại T và bà S trước đó, nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà Y cũng trình bày không biết loại máy là loại máy gì. Bà Y đăng ký kinh doanh mua bán tôm, không phải là người chuyên mua bán máy ghe/tàu, bà Y cũng không nhớ rõ là bà bán bao nhiêu máy và số tiền là bao nhiêu. Theo hợp đồng, bà Y phải lắp đặt máy cho ông H nhưng thực tế là bà Y không có tiến hành lắp đặt, nguyên đơn cho rằng có trả tiền thợ lắp đặt nhưng cũng không có cung cấp chứng cứ chứng minh. Tại đơn xác nhận ngày 09/11/2020, ông Nguyễn Minh H1 trình bày ông cũng là người ký kết các hợp đồng mua bán máy nổ với ông Quách H để ông H thực hiện các thủ tục giải ngân tiền vay của ngân hàng, sau khi nhận được tiền vay ông đều giao lại cho ông H, ông và ông H không có giao dịch mua bán máy nổ nào hết vì các loại máy đều của ông H đã

mua trước đó. Ông H1 được biết là bà Y cũng không có giao dịch mua bán máy nổ với ông H, bà Y chỉ hoàn tất thủ tục để giúp ông H vay tiền ngân hàng, các loại máy đề cập trong hợp đồng đều của ông H mua trước đó. Theo hồ sơ vay vốn do Ngân hàng Agribank chi nhánh Ba Tri cung cấp, ông H vay 4 tỷ đồng, ngân hàng giải ngân nhiều lần cho ông H thông qua hình thức chuyển khoản cho ông Nguyễn Minh H1 và bà Hà Kim Y để trả tiền hợp đồng mua bán. Như vậy, lời trình bày của ông H1 là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cung cấp các giấy xác nhận của ông Võ Văn X, ông Quách H2, bà Huỳnh Thảo E đều xác nhận bà Y trước nay không có kinh doanh mua bán máy nổ và các phụ tùng máy, máy V26 của ông H là mua của ông X năm 2008, ông Hiếu là người đi mua hộp số HCT của Công ty TNHH thương mại T cho ông H, ông H là người trả tiền và sử dụng cho đến nay. Từ những phân tích trên, đủ cơ sở để xác định rằng hợp đồng mua bán máy và phụ tùng máy nổ ngày 14/7/2018 giữa bà Hà Kim Y và ông Quách H là không có thực, nhằm mục đích giúp ông H giải ngân tiền vay vốn tại ngân hàng, thực tế không có việc chuyển giao tài sản giữa bà Y và ông H, bà Y có nhận 400.000.000 đồng do ông H ủy nhiệm chi cho Ngân hàng chuyển khoản cho bà Y, bà Y rút toàn bộ tiền mặt và bà không có giao tiền lại cho ông H, nên kháng cáo của ông H là có cơ sở chấp nhận, sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quách H, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Y, sau khi khấu trừ 400.000.000 đồng tiền bà Y đã rút từ ngân hàng, buộc bà O và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Y số tiền còn nợ là 30.000.000 đồng, ghi nhận bà Y không yêu cầu tính lãi.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hà Kim Y phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận, do đó bà Y phải chịu án phí số tiền 20.000.000 đồng.

- Ông Quách H và bà Hà Kim O phải liên đới chịu án phí: 30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Do kháng cáo được chấp nhận nên bà O và ông H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận kháng cáo của bà Hà Kim O và ông Quách H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS – ST ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 463, 466, 471 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Kim Y. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Quách H.

Buộc bà Hà Kim O và ông Quách H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hà Kim Y số tiền vay và hụi là 430.000.000 đồng. Buộc bà Hà Kim Y có nghĩa vụ trả cho ông Quách H số tiền 400.000.000 đồng.

Sau khi khấu trừ 400.000.000 đồng, buộc bà Hà Kim O và ông Quách H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hà Kim Y số tiền nợ vay và hụi là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Ghi nhận bà Y không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hà Kim Y phải chịu 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0000136 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Y phải nộp thêm 9.000.000 đồng (chín triệu đồng).

- Bà Hà Kim O và ông Quách H phải liên đới chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí ông H đã nộp số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0004156 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Ông H được hoàn trả lại số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0004156 ngày 19/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Hà Kim O không phải chịu án phí, hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho bà O số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006610 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

- Ông Quách H không phải chịu án phí, hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp cho ông H số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006611 ngày 17/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương